

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số của các cơ quan
nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ Thông tin và
Truyền thông Phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của
các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực
thuộc trung ương và của Quốc gia”;*

*Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Chủ
tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển
đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá mức độ
Chuyển đổi số (DTI) của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết
định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An
Giang.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và
Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân
các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi
hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT UBND tỉnh (để b/c);
- UBMTTQ, các đoàn thể tỉnh;
- Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo An Giang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình An Giang;
- Phòng: KGVX, TH;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Phước

BỘ CHỈ SỐ

Đánh giá mức độ Chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang

(Kèm theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bộ chỉ số này quy định phương pháp đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang (DTI: Digital Transformation Index – Bộ chỉ số chuyển đổi số).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, bao gồm các cơ quan chuyên môn thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện.

(Sau đây gọi chung là các cơ quan, địa phương).

3. Khuyến khích các cơ quan thuộc khối Đảng, Đoàn thể; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khác căn cứ Bộ tiêu chí này tham gia đánh giá nhằm xếp hạng chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình để thấy được điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần khắc phục.

Điều 3. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, cung cấp kịp thời thông tin, dữ liệu phục vụ công tác báo cáo, đánh giá của Trung ương đối với tỉnh An Giang.

b) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của tỉnh, Lãnh đạo các cơ quan, địa phương nắm bắt kịp thời chỉ đạo, đôn đốc công tác chuyển đổi số của tỉnh.

c) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, địa phương trong công tác chuyển đổi số của tỉnh góp phần hoàn

thành các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình chuyển đổi của tỉnh (Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang).

2. Yêu cầu

a) Phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương.

b) Có tính nhất quán về chu kỳ đánh giá và dữ liệu, số liệu để phục vụ đánh giá; Tăng cường thu thập dữ liệu sẵn có từ các hệ thống, phần mềm, nền tảng do cơ quan Nhà nước quản lý để phục vụ đánh giá.

c) Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

d) Khuyến khích sử dụng phần mềm hỗ trợ thu thập và đánh giá DTI để phục vụ việc đánh giá, cập nhật DTI.

e) Đáp ứng tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng, triển khai.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng công tác Chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương trong quá trình đánh giá.

2. Cho phép các cơ quan, địa phương có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với nội dung, tiêu chí đánh giá.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung chỉ số đánh giá

1. Cấu trúc DTI cấp Sở, ban, ngành:

DTI cấp Sở, ban, ngành bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về cơ quan, đơn vị nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 06 chỉ số chính với 35 chỉ số thành phần, thang điểm 420.

06 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 01 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số.

STT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (35 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (420 điểm)	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	22	285	
1	Nhận thức số	4	50	
2	Thế chế số	5	50	
3	Hạ tầng số	1	20	
4	Nhân lực số	3	75	
5	An toàn thông tin mạng	9	90	
II	Nhóm chỉ số hoạt động	13	135	
6	Hoạt động chính quyền số	13	135	

Đối với chỉ số thành phần 6.5, 6.6, 6.7 không áp dụng đối với các cơ quan không có thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến.

2. Cấu trúc DTI cấp Huyện:

DTI cấp Huyện được cấu trúc theo 03 trụ cột (pillar) là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về cơ quan, đơn vị nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 08 chỉ số chính với 65 chỉ số thành phần, thang điểm 700.

06 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thế chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số.

STT	Chỉ số chính (08 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (65 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (700 điểm)	Ghi chú
I	Nhóm chỉ số nền tảng chung	34	355	
1	Nhận thức số	6	70	
2	Thế chế số	6	60	
3	Hạ tầng số	5	60	
4	Nhân lực số	8	65	
5	An toàn thông tin mạng	9	100	
II	Nhóm chỉ số hoạt động	31	345	
6	Hoạt động chính quyền số	13	140	
7	Hoạt động kinh tế số	10	75	
8	Hoạt động xã hội số	8	130	

Từ đó xác định điểm cho 03 trụ cột Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số như sau:

2.1. Trụ cột Chính quyền số (Tổng điểm: 495 điểm, 06 chỉ số chính, trong đó gồm 05 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số):

STT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (47 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (495 điểm)	Ghi chú
1	Nhận thức số	6	70	
2	Thể chế số	6	60	
3	Hạ tầng số	5	60	
4	Nhân lực số	8	65	
5	An toàn thông tin mạng	9	100	
6	Hoạt động chính quyền số	13	140	

2.2. Trụ cột Kinh tế số (Tổng điểm: 430 điểm, 06 chỉ số chính, trong đó gồm 05 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số):

STT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (44 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (430 điểm)	Ghi chú
1	Nhận thức số	6	70	
2	Thể chế số	6	60	
3	Hạ tầng số	5	60	
4	Nhân lực số	8	65	
5	An toàn thông tin mạng	9	100	
6	Hoạt động kinh tế số	10	75	

2.3. Trụ cột Xã hội số (Tổng điểm: 485 điểm, 06 chỉ số chính, trong đó gồm 05 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số):

STT	Chỉ số chính (06 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (42 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (485 điểm)	Ghi chú
1	Nhận thức số	6	70	
2	Thể chế số	6	60	
3	Hạ tầng số	5	60	
4	Nhân lực số	8	65	
5	An toàn thông tin mạng	9	100	
6	Hoạt động xã hội số	8	130	

(Chi tiết Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo)

Điều 6. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng DTI

1. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng đối với các cơ quan Nhà nước (bao gồm: Các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố):

- Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập (hoặc kiện toàn khi có thay đổi về thành viên) Hội đồng đánh giá và Tổ giúp việc đánh giá DTI và là cơ quan thường trực của Hội đồng đánh giá và Tổ giúp việc Hội đồng.

- Tổ giúp việc thực hiện thẩm định kết quả báo cáo tự đánh giá, chấm điểm mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương. Báo cáo Hội đồng đánh giá về kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương.

- Hội đồng đánh giá họp, xem xét kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương.

- Sở Thông tin và Truyền thông căn cứ kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương của Hội đồng đánh giá tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương.

2. Thời gian thực hiện đánh giá: Định kỳ tháng 11 hằng năm hoặc theo thông báo, yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Việc thực hiện tự đánh giá, cung cấp đầy đủ số liệu, tài liệu kiểm chứng về tình hình chuyển đổi số được thực hiện trực tuyến thông qua hệ thống đánh giá mức độ chuyển đổi số của tỉnh, văn bản điện tử hoặc hình thức khác theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 7. Phương pháp đánh giá

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các chỉ số, hạng mục, quy định tại **Điều 5** Bộ chỉ số này.

2. Đối với các cơ quan, địa phương không có đơn vị trực thuộc thì nội dung của các tiêu chí thành phần có điều chỉnh đến đơn vị trực thuộc được tính điểm bằng với số điểm cao nhất của các cơ quan, địa phương đạt được tại những tiêu chí này.

3. Đối với các cơ quan, đơn vị không cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh thì nội dung các tiêu chí thành phần có điều chỉnh liên quan đến dịch vụ công trực tuyến được tính điểm bằng với số liệu cao nhất của các cơ quan, địa phương đạt được tại những tiêu chí này.

4. Đối với các cơ quan, địa phương đặc thù, có các tiêu chí thành phần không liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, địa phương thì các tiêu chí đó được tính điểm tối đa.

Điều 8. Xếp hạng và Công bố mức độ chuyển đổi số

1. Việc xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương căn cứ vào điểm đạt được của từng cơ quan, địa phương để đánh giá, theo thứ tự từ cao xuống thấp.
2. Việc xếp hạng mức độ chuyển đổi số theo 02 nhóm cơ quan bao gồm:
 - a) Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp Sở, ban, ngành.
 - b) Xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp Huyện.
3. Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương được thông báo bằng văn bản điện tử và công bố trên Chuyên Trang chuyển đổi số tỉnh An Giang tại địa chỉ <https://dti.angiang.gov.vn/>

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, địa phương

1. Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời theo đúng mẫu phiếu điều tra, thu thập số liệu DTI và tài liệu kiểm chứng về mức độ Chuyển đổi số của cơ quan, địa phương theo đúng thời gian quy định.
2. Tạo điều kiện thuận lợi để Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện việc thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo.
3. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của tỉnh về kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của cơ quan, địa phương mình.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, hướng dẫn tổ chức thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh. Theo dõi, đôn đốc triển khai rà soát, tập hợp số liệu, đánh giá, tự chấm điểm đảm bảo đúng quy định và kế hoạch hằng năm. Căn cứ kết quả thẩm định tự đánh giá, chấm điểm mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương của Hội đồng đánh giá tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố kết quả xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, địa phương.
2. Tổ chức theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện sau đánh giá; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các cơ quan, địa phương có thứ hạng thấp khắc phục những tồn tại, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển đổi số của cơ quan, địa phương.
3. Kịp thời hiệu chỉnh, bổ sung, sửa đổi các chỉ số đánh giá về chuyển đổi số đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

4. Nghiên cứu xây dựng phần mềm phục vụ việc đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh đảm bảo tính đầy đủ, khách quan, kịp thời, tiện lợi, dễ thao tác, dễ thực hiện.

5. Xây dựng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ này đưa vào kế hoạch ngân sách chi hằng năm của Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, địa phương và cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung chỉ số cho phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế./.

Phụ lục I
BẢNG CHI TIẾT BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP SỞ, BAN, NGÀNH
(Kèm theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	
I	Thông tin chung	
1	Tên cơ quan/đơn vị	
2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc	
5	Số lượng công chức	
6	Số lượng viên chức	
7	Số lượng máy chủ vật lý	
8	Số lượng máy tính, laptop	
9	Số lượng hệ thống thông tin	
10	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	
11	Số lượng thủ tục hành chính	
12	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp	
	Đơn vị công tác	
	Chức vụ	
	Điện thoại liên hệ	
	Thư điện tử	
II	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	50
1.1	Người đứng đầu cơ quan/đơn vị (Giám đốc Sở/Ban/Ngành) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cơ quan/đơn vị	10
1.2	Người đứng đầu cơ quan/đơn vị chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	20
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cơ quan/đơn vị (Giám đốc Sở/Ban/Ngành) ký	10
1.4	Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan/đơn vị có chuyên mục riêng về chuyển đổi số của ngành, lĩnh vực	10
2	Thể chế số	50

2.1	Kế hoạch, chương trình, đề án về chuyển đổi số theo giai đoạn	10
2.2	Kế hoạch, chương trình, đề án về chuyển đổi số hàng năm	10
2.3	Tham dự hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh, thành phố	10
2.4	Tham dự hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hàng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10
2.5	Ban hành hướng dẫn, quy định khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10
3	Hạ tầng số	20
3.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan/đơn vị	20
4	Nhân lực số	75
4.1	Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	25
4.2	Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	25
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	25
5	An toàn thông tin mạng	90
5.1	Số lượng Hệ thống thông tin của cơ quan/đơn vị đã được phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ (HSĐXCĐ)	10
5.2	Số lượng Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ (HSĐXCĐ) đã được phê duyệt	10

5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan/đơn vị được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus có bản quyền và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng của tỉnh (SOC)	10
5.4	Số lượng máy tính của cán bộ, công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng của tỉnh (SOC)	10
5.5	Hệ thống thông tin của cơ quan/đơn vị được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng của tỉnh (SOC)	10
5.6	Hệ thống thông tin của cơ quan/đơn vị đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông	10
5.7	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	10
5.8	Cơ quan/đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn an toàn thông tin do Tỉnh tổ chức	10
5.9	Cơ quan/đơn vị có tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin do Tỉnh tổ chức	10
6	Hoạt động chính quyền số	135
6.1	Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan/đơn vị đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10
6.2	Cơ quan/đơn vị đã có dữ liệu mở và thực hiện đăng tải trên môi trường mạng để người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng	10
6.3	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	10
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	5
6.5	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	10

6.6	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) phát sinh hồ sơ trực tuyến	10
6.7	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.8	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
6.9	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	10
6.10	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc	10
6.11	Tỷ lệ báo cáo định kỳ (không gồm nội dung mật) được gửi, nhận trên Hệ thống thông tin báo cáo, tổng hợp dữ liệu động tĩnh (LRIS)	10
6.12	Tỷ lệ văn bản điện tử được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng	10
6.13	Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết TTHC	10

./.

Phụ lục II
BẢNG CHI TIẾT BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

I	Thông tin chung	
1	Tên huyện	
2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
4	Số lượng dân số	
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động	
6	Số lượng hộ gia đình	
7	Số lượng huyện và tương đương	
8	Số lượng xã và tương đương	
9	Số lượng khóm, ấp và tương đương	
10	Số lượng cơ quan chuyên môn thuộc, trực thuộc	
11	Số lượng công chức	
12	Số lượng viên chức	
13	Số lượng máy chủ vật lý	
14	Số lượng máy tính, laptop	
15	Số lượng hệ thống thông tin	
16	Số lượng doanh nghiệp	
17	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	
18	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	
19	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	
20	Tổng chi Ngân sách nhà nước	
21	Số lượng thủ tục hành chính	
22	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp	
	Đơn vị công tác	
	Chức vụ	
	Điện thoại liên hệ	
	Thư điện tử	
II	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	70
1.1	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Huyện	20

1.2	Người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	10
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu huyện/thị xã/thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch huyện/thị xã/thành phố) ký	10
1.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện/thị xã/thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.5	Hệ thống truyền thanh cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh huyện/thị xã/thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
2	Thể chế số	60
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của huyện/thị xã/thành phố	10
2.2	Kế hoạch hành động của huyện/thị xã/thành phố về chuyển đổi số theo giai đoạn	10
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của huyện/thị xã/thành phố về chuyển đổi số	10
2.4	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh tổ chức	10
2.5	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số của Tỉnh tổ chức	10
2.6	Ban hành hướng dẫn, quy định khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10
3	Hạ tầng số	60
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	5
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	5
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	5
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	20
3.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc tại cơ quan/đơn vị	25
4	Nhân lực số	65

4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã, phường, thị trấn	10
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xóm, ấp	10
4.3	Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10
4.4	Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5
4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5
5	An toàn thông tin mạng	100
5.1	Số lượng Hệ thống thông tin thuộc UBND huyện/thị xã/thành phố đã được phê duyệt Hồ sơ đề xuất cấp độ (HSĐXCĐ)	15
5.2	Số lượng Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ (HSĐXCĐ) đã được phê duyệt	15
5.3	Số lượng máy chủ thuộc UBND huyện/thị xã/thành phố vị được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus có bản quyền và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng của tỉnh (SOC)	10
5.4	Số lượng máy tính của cán bộ, công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng của tỉnh (SOC)	10
5.5	Hệ thống thông tin thuộc UBND huyện/thị xã/thành phố được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng của tỉnh (SOC)	10
5.6	Hệ thống thông tin đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông	10
5.7	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	10
5.8	Huyện/thị xã/thành phố có tham gia lớp đào tạo, tập huấn an toàn thông tin do Tỉnh tổ chức	10

5.9	Huyện/thị xã/thành phố có tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin do Tỉnh tổ chức	10
6	Hoạt động chính quyền số	140
6.1	Trang/Cổng thông tin điện tử của huyện/thị xã/thành phố đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10
6.2	Huyện/thị xã/thành phố đã có dữ liệu mở và thực hiện đăng tải trên môi trường mạng để người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng	10
6.3	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	10
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	10
6.5	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	10
6.6	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) phát sinh hồ sơ trực tuyến	10
6.7	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.8	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
6.9	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	10
6.10	Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức được cấp và sử dụng hộp thư điện tử công vụ hỗ trợ trao đổi công việc	10
6.11	Tỷ lệ báo cáo định kỳ (không gồm nội dung mật) được gửi, nhận trên Hệ thống thông tin báo cáo, tổng hợp dữ liệu động tĩnh (LRIS)	10
6.12	Tỷ lệ văn bản điện tử được xử lý hoàn toàn trên môi trường mạng	10
6.13	Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết TTHC	10
7	Hoạt động kinh tế số	75
7.1	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	5
7.2	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	5
7.3	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	5

7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	5
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	5
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	5
7.7	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	20
7.8	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	15
7.9	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	5
7.10	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	5
8	Hoạt động xã hội số	130
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	40
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	10
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	10
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	10
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	10
8.8	Tỷ lệ phản ánh được xử lý đúng hạn	20

./.